

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH TRỊ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/DS-ST

Ngày: 03-9-2020.

V/v tranh chấp hợp đồng mua  
bán tài sản.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Nghiệp.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thành Dân;
2. Ông Liêu Trinh Húy.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Mỹ Anh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (viết tắt: Cty TNHH MTV) Vạn Hưng Đ.**

*Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:* Ông **Võ Quốc T**, sinh năm 1984 – Chức vụ Giám đốc.

Địa chỉ: Ấp X, xã Thanh T, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông **Kim Điền P**, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: Số Y, ấp N, thị trấn Phú L, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Văn bản ủy quyền ngày 17/12/2019.

**2. Bị đơn:**

**2.1. Ông Mai Văn L** (vắng mặt).

**2.2. Bà Nguyễn Thị Đ** (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Vĩnh T, xã Vĩnh T, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị N** (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Thanh T, huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 17/12/2019 của nguyên đơn Cty TNHH MTV Vạn Hưng Đ và lời khai tại Tòa án của đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn ông Kim Điền P trình bày:*

Năm 2016, Cty TNHH MTV Vạn Hưng Đ có bán vật tư nông nghiệp gồm phân bón, thuốc trừ sâu cho vợ chồng ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị Đ, việc mua bán có lập sổ theo dõi, do bà Nguyễn Thị N là đại diện công ty đứng ra giao dịch. Đến ngày 09/9/2017, giữa Công ty và ông L, bà Đ chốt nợ thì ông L ký nhận còn nợ công ty số tiền 132.146.000 đồng và cam kết ngày 15/02/2018 âm lịch sẽ trả đủ, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Tuy nhiên, từ khi chốt nợ đến nay bị đơn chỉ trả được vốn 10.000.000 đồng vào ngày 14/5/2019, số tiền còn lại chưa thanh toán. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông L, bà Đ liên đới hoàn trả tiền còn nợ vốn 122.146.000 đồng và tiền lãi tổng cộng 75.626.826 đồng (tiền lãi được tính gồm 02 phần, tính từ ngày chốt nợ 09/9/2017 đến ngày 14/5/2019, lãi suất 1,66%/tháng x 20 tháng x vốn 132.146.000 đồng = 43.872.472 đồng và tính từ ngày 15/5/2019 đến ngày xét xử 03/9/2020, lãi suất 1,66%/tháng x 15 tháng 19 ngày x vốn 122.146.000 đồng = 31.754.354 đồng). Tổng vốn và lãi yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán là 197.772.826 đồng.

*Tại biên bản lấy khai ngày 06/3/2020 của Tòa án, bị đơn ông Mai Văn L trình bày:*

Năm 2009 ông bắt đầu giao dịch mua phân bón, thuốc trừ sâu của công ty TNHH Vạn Hưng Đ, năm 2014 thỏa thuận với bà N mua phân, thuốc 03 năm mới trả tiền (năm 2014 – năm 2016), lãi 3%/tháng, nợ bà N số tiền 60.000.000 đồng, sau đó nhiều lần mua phân, thuốc tiếp nhưng đã trả hết khi thu hoạch lúa từng vụ, chỉ còn nợ 60.000.000 đồng trước đó và lãi của 60.000.000 đồng này. Cuối năm 2016 bà N có nói số tiền nợ đã lên một trăm mấy chục triệu đồng, nên ông có thương lượng xin bớt và đồng ý sẽ trả 100.000.000 đồng, bà N thì đồng ý nhưng ông T con bà N không đồng ý, yêu cầu phải trả đủ. Ngày 09/9/2017 ông có ký biên nhận nợ và ông thống nhất biên nhận nguyên đơn cung cấp đúng là chữ ký của ông. Tuy nhiên, sau khi làm biên nhận vài tháng ông có trả cho bà N số tiền 40.000.000 đồng, lúc trả có mặt ông T, khoảng 03 – 04 tháng sau thì tiếp tục trả cho bà N thêm 10.000.000 đồng. Năm 2017 thì nghỉ mua phân, thuốc trừ sâu của bà N. Đến năm 2019 thì có trả thêm cho bà N 10.000.000 đồng do ông Th là người làm công cho bà N nhận. Tổng cộng đã trả được 60.000.000 đồng, hai lần trả trước không làm biên nhận, riêng lần trả cho ông Th có biên nhận. Hiện chỉ còn nợ lại hơn 70.000.000 đồng. Nay chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ hơn 70.000.000 đồng, số còn lại không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt, không có lời trình bày.*

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N vắng mặt, không*

*có lời trình bày.*

*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:*

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc bị đơn ông L, bà Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn công ty TNHH MTV Vạn Hưng Đ số tiền còn nợ vốn 122.146.000 đồng và lãi theo quy định pháp luật. Án phí bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp Vĩnh T, xã Vĩnh T, huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng. Bị đơn ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông L, bà Đ và bà N.

[2] Xét về nội dung vụ án thì thấy:

[2.1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông L, bà Đ có nghĩa vụ thanh toán số tiền mua phân bón, thuốc trừ sâu còn nợ tổng cộng 197.772.826 đồng, trong đó vốn 122.146.000 đồng và lãi 75.626.826 đồng. Bị đơn ông L phản đối cho rằng năm 2014 có nợ bà N tiền mua phân bón, thuốc đến 03 năm sau mới thanh toán, thỏa thuận lãi 3%/tháng, chỉ nợ vốn 60.000.000 đồng và tiền lãi của 60.000.000 đồng, tổng cộng hơn 100.000.000 đồng, nhưng đã trả cho bà N 60.000.000 đồng, trả làm 03 lần, sau khi làm biên nhận trả 40.000.000 đồng cho bà N có mặt ông T, khoảng 03 – 04 tháng sau trả thêm 10.000.000 đồng cho bà N, năm 2019 trả thêm 10.000.000 đồng cho ông Th – người làm cho bà N nhận, có viết biên nhận ở lần trả này. Hiện chỉ còn nợ hơn 70.000.000 đồng và đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền này. Tuy nhiên, đại diện ủy quyền của nguyên đơn chỉ thừa nhận sau khi chốt nợ, vào ngày 14/5/2019 có nhận của ông L số tiền 10.000.000 đồng do ông Th nhận, phần còn lại ông L trình bày thì đại diện nguyên đơn không thừa nhận. Quá trình Tòa án giải quyết bị đơn ông L, bà Đ không đưa ra được căn cứ chứng minh đã trả cho nguyên đơn công ty Vạn Hưng Đ hoặc bà N số tiền 50.000.000 đồng, nên lời trình bày của bị đơn là chưa đủ cơ sở. Mặt khác, xét chứng cứ nguyên đơn cung cấp là “BIÊN NHẬN NỢ” đề ngày 09/9/2017 có nội dung: *“Vợ chồng tôi làm biên nhận này về việc vợ chồng tôi còn nợ lại số tiền như sau: Ngày 9/9/2017 số tiền: 132.146.000, lãi suất 3%/tháng. Vợ chồng tôi đồng ý sẽ trả đủ số tiền và lãi suất cho bà Nguyễn Thị N vào ngày 15/02/2018 Ấl...”*. Nội dung, cũng như chữ ký trong biên nhận đều được ông Mai Văn L xác nhận và thừa nhận có ký tên vào biên nhận trên. Ngoài

ra, mặt sau biên nhận có thể hiện “14.5.19 Trả - 10.000.000”. Nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định: Vào ngày 09/9/2017 ông L, bà Đ còn nợ cho công ty Vạn Hưng Đ số tiền 132.146.000 đồng và ngày 14/5/2019 ông L đã trả được 10.000.000 đồng là sự thật. Nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ là đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc các bị đơn Mai Văn L, Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vốn còn nợ 122.146.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi chậm trả, nguyên đơn yêu cầu tiền lãi tổng cộng 75.626.826 đồng (tiền lãi được tính gồm 02 phần, tính từ ngày chốt nợ 09/9/2017 đến ngày 14/5/2019, lãi suất 1,66%/tháng x 20 tháng x vốn 132.146.000 đồng = 43.872.472 đồng và tính từ ngày 15/5/2019 đến ngày xét xử 03/9/2020, lãi suất 1,66%/tháng x 15 tháng 19 ngày x vốn 122.146.000 đồng = 31.754.354 đồng). Xét thấy, hai bên có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, tuy nhiên thỏa thuận này là cao so với quy định pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 440, khoản 2 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn. Tuy nhiên, đối với phần lãi thứ nhất nguyên đơn yêu cầu số tiền 43.872.472 đồng là phù hợp, riêng phần lãi thứ hai nguyên đơn yêu cầu số tiền 31.754.354 đồng là có sai số nên Hội đồng xét xử cần tính lại cho đúng, lãi suất tính từ ngày 15/5/2019 đến ngày xét xử 03/9/2020, lãi suất 1,66%/tháng x 15 tháng 19 ngày x vốn 122.146.000 đồng = 31.698.515 đồng. Như vậy, tiền lãi bị đơn ông L, bà Đ có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn là 43.872.472 đồng + 31.698.515 đồng = 75.570.987 đồng.

[2.3] Từ những phân tích trên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông L, bà Đ có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ 197.716.987 đồng, trong đó vốn 122.146.000 đồng và lãi 75.570.987 đồng.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông L, bà Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

[4] Qua phân tích như trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện Thanh Trì về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, Điều 440, khoản 2 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vạn Hưng Đ về việc đòi bị đơn ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị Đ trả tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ.

Buộc bị đơn ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vạn Hưng Đ số tiền còn nợ 197.716.987 đồng (một trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm mười sáu nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng), trong đó vốn 122.146.000 đồng và lãi 75.570.987 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

## 2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ liên đới chịu án phí số tiền 9.885.849 đồng (chín triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng).

Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vạn Hưng Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.108.000 đồng (ba triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009918 ngày 15/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thanh Trì;
- CCTHADS huyện Thanh Trì;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thành Nghiệp**